

CÁCH ĐẶT TÊN NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ

Hồ Xuân Tuyên

Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Tên người Việt Nam có thể qui thành hai loại chính: chính danh và phụ danh. Chính danh là tên được ghi trong sổ bộ nhà nước. Phụ danh là tên có thêm ngoài chính danh. Nhìn chung, tên của người Việt ở Nam Bộ so với tên người Việt có những điểm chung nhưng cũng có những điểm khác biệt. Bài viết này phân tích một phần sự khác biệt ấy ở tên chính danh và một số loại tên thuộc phụ danh.

Từ khóa: chính danh, phụ danh

*

1. Mở đầu

Tên người (nhân danh) là một trong những nội dung quan trọng của *danh học*. Tên người là kí hiệu định danh cho một đối tượng cá biệt, đơn lẻ. Tìm hiểu tên người Việt ở Nam Bộ, chúng ta không chỉ biết được cách đặt tên người nơi đây mà còn phần nào biết được những suy nghĩ, tình cảm, tâm hồn, tính cách của chủ thể định danh, biết được phong tục, tập quán của một vùng đất mà chủ thể định danh đang sinh sống.

Tên người Việt Nam có thể qui thành hai loại chính: chính danh và phụ danh. Chính danh là tên được ghi trong sổ bộ nhà nước. Chính danh được gọi bằng nhiều cái tên khác như: tên khai sinh, tên thật, tên chính thức, tên cúng cơm (tên hèm). Phụ danh là tên có thêm ngoài chính danh. Phụ danh có thể chia thành: tên thường dùng (thường gọi), tên dùng để giấu tên thật (bí danh), tên để tránh ma bắt, cho

đễ nuôi (tên xấu dùng khi còn nhỏ, có người gọi là tên tục), tên chỉ người viết (bút danh), tên gọi thay vai (lấy tên con để gọi cha mẹ), tên phân biệt thứ bậc trong gia đình (tên thứ), tên thánh,...

Nhìn chung, tên của người Việt ở Nam Bộ so với tên người Việt nói chung có những điểm chung nhưng cũng có những điểm khác biệt. Bài viết này phân tích sự khác biệt ấy ở chính danh và một số loại tên thuộc phụ danh.

Đối với chính danh, chúng tôi đặc biệt lưu ý phần *tên chính* hay *tên riêng*, có chú ý thêm phần *tên đệm* hay *tên lót* và phần *họ*. Mặc dù *họ* là yếu tố tương đối ổn định, khái quát, mang tính truyền thống nhưng lại cho những thông tin về nguồn gốc dân cư.

Phụ danh giúp chúng ta hiểu thêm về phong tục tập quán, tâm lí con người của một vùng đất mới. Nếu ở Bắc Bộ, tên gọi thay vai thường được sử dụng như là một đặc điểm riêng ở địa phương này thì ở

Nam Bộ tên gọi theo thứ tự anh em trong gia đình lại rất phổ biến.

Nguồn ngữ liệu về tên người Việt ở Nam Bộ được chúng tôi thu thập từ danh sách học sinh các trường học như: Trường Tiểu học Kim Đồng (thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu), Trường trung học phổ thông Long Khánh (Đồng Nai), Trường trung học phổ thông chuyên Hùng Vương (Bình Dương) năm học 2004 – 2005 và tên cha mẹ, tên con cái của nhiều gia đình Nam Bộ qua điền dã.

2. Nguồn gốc ngôn ngữ của tên người Nam Bộ

2.1. Thuần Việt

Ở Nam Bộ, đặc biệt là những vùng nông thôn, người ta thích dùng tên thuần Việt (tên nôm). Cái tên thể hiện không gian một vùng quê nông nghiệp với nghề trồng trọt, làm vườn, đi chài, đặt lưới, giở chà..., liên quan đến nông sản, hải sản; rất bình dị như hạt lúa củ khoai, gần gũi và gắn bó với người lao động, với nông dân; không hoa mỹ, màu mè, khoa trương. Ví dụ: *Mừng, Bò, Thiệt, Thà, Giàu, Được, Bảnh, Thơm...*

2.2. Vay mượn

Trong tên chính, tên đệm có nhiều yếu tố Hán Việt: *Cường, Hạnh, Vinh, Phú, Quý, Dũng, Phúc, Lộc, Thọ, An, Khang, Sơn, Hải, Thủy, Hiền, Phong, Lợi...* Có thể nói, tên Hán Việt giữ vai trò chủ đạo trong tên người Việt ở Nam Bộ.

Tên người Khmer chỉ được đặt cho người Khmer, không dùng đặt cho người Việt. Trường hợp mẹ là người Khmer, cha là người Việt mà người đặt tên muốn kết hợp hai họ cha và mẹ (hiện nay có, nhưng ít) thì cũng chỉ tồn tại ở phần họ, không

thuộc phần chúng ta đang khảo sát. Ví dụ, *Bùi Thạch Sơn...*

3. Cấu tạo của tên người Việt ở Nam Bộ

Chúng ta xét hai loại: tên khai sinh và tên thường dùng.

3.1. *Chính danh (tên khai sinh)*: thường là tên do cha mẹ đặt cho khi mới sinh ra, được ghi trong giấy khai sinh hay trong sổ bộ nhà nước.

– *Mô hình khái quát của chính danh*

Tên khai sinh bao gồm ba phần: *họ* (family), *tên lót* hay *tên đệm* (middle name) và *tên chính* (name) hay *tên riêng*, theo trật tự như sau: *họ – tên đệm – tên chính*.

Nhiều quan niệm về mô hình cấu tạo của tên khai sinh rất khác nhau (Lê Trung Hoa [2: 26-27], Trần Ngọc Thêm [4: 19]). Chúng tôi có mô hình khái quát của tên khai sinh người Việt nói chung và người Nam Bộ nói riêng như sau:

Họ		Tên đệm		Tên chính	
Đơn (A)	Phức (AA')	Đơn (B)	Phức (BB')	Đơn (C)	Phức (CC')

Ví dụ: AA'BB'CC': *Trần Nguyễn Lan Ngọc Anh Thư*; ABCC': *Nguyễn Thị Huyền Trang*; AA'CC': *Đặng Hoàng Thảo Giang*; AA'BCC': *Tô Huỳnh Thị Hồng Long*; ABB'C: *Huỳnh Gia Bảo Lê, Lê Kiều Diễm Trang, Lê Mĩ Ngọc Thuỷ*.

Đây là mô hình có thể bao quát được hết tên người Việt. Tất nhiên, số lượng dạng tên cấu tạo tối đa, đầy đủ 6 âm tiết (hoặc 5 âm tiết) là rất ít, nhưng không phải là không có. Vì việc đặt tên phụ thuộc rất nhiều vào chủ quan của chủ thể định danh (thường là bố mẹ) cho nên phân biệt giữa tên lót và tên chính ở nhiều trường hợp là không dễ.

Chúng tôi đã gặp khó khăn ở một số tên học sinh khi phân biệt giữa hai loại này. Chẳng hạn: *Lí Mai Trâm, Thái Hoàng Tố Thư, Bùi Nguyễn Tường Linh, Lưu Khánh Vân, Trần Phương Nguyên...* Đặc biệt, trong danh sách chúng tôi khảo sát có những kiểu cấu tạo đan xen rất lạ như: *Bùi Hữu Nguyễn Đạt (ABA'C), Đỗ Khoa Lê Tâm (ABA'C)...*

– Các thành tố của chính danh

Họ: là bộ phận của tên người dùng để định danh tập hợp người có quan hệ huyết thống. Họ trung hoà về giá trị xã

hội, ổn định, ít biến động, có lịch sử lâu đời. Mặc dù có nhiều họ của người Việt, người Hoa, người Chăm, người Khmer trùng nhau, nhưng đa số nguồn gốc dân tộc của người được đặt tên đều thể hiện ở phần “họ”. Căn cứ vào kết quả khảo sát tỉ lệ phân bố các họ của Nguyễn Tài Cẩn (ở Hà Nội, tiêu biểu cho Bắc Bộ) [2: 69-70] và kết quả khảo sát của chúng tôi (ở Nam Bộ, với 991 họ tên học sinh), chỉ ở ba họ xuất hiện nhiều nhất, chúng ta có bảng so sánh sau:

STT	Họ	Bắc Bộ		Nam Bộ	
		Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ
1	Nguyễn	547	48,136	263	26,538
2	Trần	131	11,528	119	12,008
3	Lê	89	7,832	84	8,476

Ta thấy sự phân bố các họ có số lượng lớn ở Bắc Bộ và Nam Bộ là tương tự nhau. Điều này chứng tỏ, lưu dân ở Nam Bộ có nguồn gốc từ miền Bắc, miền Trung. Khác nhau chỉ ở những họ có tần số xuất hiện ít.

Xu hướng họ ghép rõ nét. Trong danh sách học sinh một lớp 12 Anh (Trường trung học phổ thông chuyên Hùng Vương – Bình Dương), chúng tôi thấy có 6/34 họ ghép (chiếm 17,6%). Thống kê họ ghép của cả ba trường mà chúng tôi khảo sát thì có tới 103/ 991 (tỉ lệ 10,39%).

Tên đệm: là bộ phận của tên người, xen giữa tên chính và họ, có thể xuất hiện hay vắng mặt, thuộc hệ thống mở, thường có chức năng khu biệt giới tính, thứ bậc trong gia đình, vừa mang tính nhất loạt, lại vừa mang tính đơn lẻ. Kết quả thống kê tần số xuất hiện những từ làm tên đệm đơn của nam và nữ ở Nam Bộ của chúng tôi (trong 586 tên học sinh nam nữ của Trường Tiểu học Kim Đồng, Bạc Liêu (năm học 2004 – 2005) như sau:

– Tên đệm dùng chung cho cả nam và nữ:

Tên đệm dùng chung	Tần số xuất hiện		Tổng số	Tỉ lệ
	Nam	Nữ		
Ngọc	13	33	46	7,84
Thanh	15	5	20	3,41
Minh	17	1	18	3,07

Tên đệm dùng riêng:

STT	Tên đệm nam	Tần số	Tỉ lệ	STT	Tên đệm nữ	Tần số	Tỉ lệ
1	Văn	17	2,90	1	Thị	106	18,08

2	Nhật	16	2,73	2	Kim	13	2,21
3	Hoàng	12	2,04	3	Bích	10	1,70
4	Tấn	10	1,70	4	Yến	10	1,70
5	Quốc	8	1,36	5	Thảo	6	1,02
6	Trọng	6	1,02	6	Thùy	6	1,02
7	Phước	6	1,02	7	Thu	5	0,85
8	Phú	6	1,02	8	Mĩ	5	0,85
9	Quang	5	0,85	9	Bảo	5	0,85
10	Thiện	5	0,85	10	Trúc	4	0,68
				11	Cẩm	4	0,68

Chúng ta có thể nhận thấy: (i) số lượng từ dùng làm tên đệm ở Nam Bộ rất phong phú (chúng tôi thống kê ở 586 tên trên có tới gần 90 từ làm tên đệm, đặc biệt nữ chiếm số lượng khá lớn); (ii) tên đệm “Văn” – “Thị” có chức năng khu biệt nam – nữ không còn được sử dụng nhiều; (iii) tên đệm Nam Bộ có xu hướng gắn với tên chính nhiều hơn; ngược lại, tên đệm ở miền Bắc có tác dụng phân biệt dòng họ, phân cấp trong gia đình nhiều hơn, tức là xu hướng gắn với họ – đệm đơn nam (ví dụ: *Đức, Đình, Xuân, Ngọc, Quang, Công* [2: 98]).

Tên chính: là tên gọi của từng cá nhân, phân biệt người này với người khác, có số lượng phong phú hơn họ và tên đệm. Đây là phần quan trọng của tên người Việt.

– *Tên chính đơn:*

Chúng tôi tham khảo số liệu trong bảng thống kê về từ làm tên chính đơn nữ, tên chính đơn nam thường dùng nhiều nhất giữa miền Bắc (số liệu do Phạm Tất Thắng thống kê từ 1272 tên nữ và 1648 tên nam) và miền Nam (số liệu thống kê của Lê Trung Hoa) [theo 2; 123, 124]; và chỉ lấy ở những từ làm tên chính đơn được xuất hiện với tần số cao nhất để đưa ra bảng so sánh sau:

STT	Tên chính nữ	Miền Bắc		Miền Nam	
		Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ
1	Nga	16	1,25		
2	Lan	12	0,99	8	3,07
3	Vân	11	0,86		
4	Tuyết	10	0,78		
5	Thanh	10	0,78		
6	Anh			13	5,00
7	Dung			7	2,69
8	Hương			6	2,30
9	Trang			6	2,30
STT	Tên chính nam	Miền Bắc		Miền Nam	
		Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ
1	Hùng	52	3,15		
2	Tuấn	31	1,88	8	2,16

3	Son	31	1,88		
4	Dũng	30	1,82	10	2,70
5	Bình	23	1,39	10	2,70
6	Minh			12	3,24
7	Hải			8	2,16

Nhận xét: (i) Đối với nữ, nếu miền Bắc thường thích đặt tên *Nga, Lan, Vân, Tuyết, Thanh* thì ở miền Nam lại thích đặt tên *Anh, Dung, Hương, Lan, Trang*. Tên *Lan* là tên cả hai miền đều thích. (ii) Đối với nam, tình hình có vẻ xích lại gần nhau hơn. Miền Bắc thích những tên như *Hùng, Tuấn, Sơn, Dũng, Bình* thì miền Nam thích những cái tên như *Minh, Dũng, Bình, Tuấn, Hải*. Cả hai miền đều thích tên *Tuấn*.

– *Tên chính ghép:*

Cũng danh sách lớp 12 Anh trên, chúng ta thấy xu hướng tên chính ghép thể hiện rất rõ, có tới 21/ 34 tên chính ghép (chiếm 61,7%). Sự phân bố tên chính ghép cũng rất khác nhau giữa nam và nữ. Nữ tỉ lệ cao hơn, phải chăng tên ghép cũng là một cách “làm đẹp” của phái nữ? Trong 133 tên chính ghép của học sinh Trường Tiểu học Kim Đồng (thị xã Bạc Liêu) có tới 121 tên chính ghép nữ (chiếm 90, 97%).

– *Phụ danh: tên thứ*

Người Nam Bộ rất coi trọng thứ tự trong gia đình. Điều này được đánh dấu trong các tên thường gọi theo thứ.

Tên ghép có yếu tố số thứ tự đứng trước, yếu tố tên có thể là: tên khai sinh, đặc điểm cơ thể của đối tượng, quê quán, nghề nghiệp, sản phẩm... Trước yếu tố “thứ” có thể kèm hoặc không kèm danh từ xưng hô (anh, chị, dì,...):

Thứ: Hai

Thứ + tên chính khai sinh: Hai Hòa

Thứ + đặc điểm nào đó của cơ thể đối tượng (màu sắc, hình dáng...): (thằng) Tám Tóc Vàng, Bảy Thẹo, Năm Lùn, Hai Mập...

Thứ + quê quán: (anh) Hai Cờ Đỏ, (chị) Tư Bạc Liêu, (cô) Năm Huế (Tp Huế), Ba Nghệ (Nghệ An)...

Thứ + nghề nghiệp: (ông) Hai Thợ Hàn...

Thứ + sản phẩm: Bảy Tôm Sú...

Thứ + tính khí: Năm Lửa...

Ở Nam Bộ có sự quan tâm đặc biệt đối với người con cuối cùng (con út). Sự quan tâm này thể hiện qua cách gọi quen thuộc: dùng yếu tố đứng trước là *Út* (thứ tự cuối cùng trong gia đình, nhưng không gọi theo thứ nữa), yếu tố sau là tên chính; ví dụ Mai là con thứ tám (người con cuối cùng) trong gia đình, nhưng người ta không gọi là “Tám Mai” mà gọi *Út Mai*. Chúng ta có thể hình dung qua hai mô hình sau:

Thứ (hoặc Út) (1)
Thứ (hoặc Út) + Tên (2)

Mô hình (1) thường dùng trong giao tiếp trực tiếp, do không gian giao tiếp hẹp hơn (trong phạm vi gia đình) nên không cần phải kèm theo tên chính để xác định đối tượng; ví dụ: “(chị) *Ba* ơi!” hay “*Út* à !”. Mô hình (2) thường dùng trong giao tiếp gián tiếp hoặc ngoài xã

hội, do phạm vi giao tiếp rộng hơn nên cần phải kèm theo tên chính để xác định đối tượng; ví dụ: “Hôm qua, *Hai Tâm* mới qua tui chơi” hay “Má đừng lo, *Út Lan* dạo này vui vẻ lắm!”. Ghép hai yếu tố nguyên sinh (là thứ tự trong gia đình) và thứ sinh đều thường có lí do tuyệt đối. Đây là một đặc điểm rất khác so với tên người trong các phương ngữ khác.

4. Phương thức biểu thị tên người ở Nam Bộ

Nguyên tắc trong đặt tên là: ngắn gọn, tránh trùng lặp (trong gia đình), phân biệt và có tính thẩm mỹ.

Tên người còn thể hiện ước nguyện của người đặt tên; thể hiện đặc điểm, tính cách của người được đặt tên.

4.1. Cách đặt chính danh

Muốn có một cái tên đẹp, hay, người đặt phải chú ý đến mối quan hệ ngang và dọc của tên:

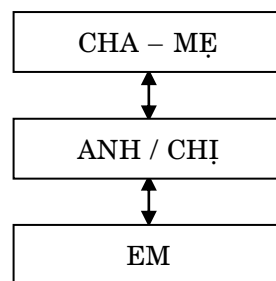
– Mối quan hệ ngang – quan hệ giữa các thành tố của tên:

HỌ ↔ TÊN ĐỆM ↔ TÊN CHÍNH

Quan hệ này, người đặt quan tâm đến quan hệ âm và nghĩa, nhưng thường là quan hệ nghĩa. Chú trọng đến nghĩa của từ khi đặt tên là thói quen truyền thống của người Việt. Căn cứ vào nghĩa của từ khi đặt tên tức là căn cứ vào quan niệm thẩm mỹ của từng người, căn cứ vào ý nguyện, vào sở thích, tính cách mỗi người. Người Nam Bộ thường chọn những từ ngữ biểu thị ý nghĩa tốt đẹp để đặt tên. Cha mẹ mong ước con cái của mình sau này thành tài, khỏe mạnh, có phẩm chất tốt, có dáng vẻ xinh đẹp v.v. Điều ấy được kí thác vào trong những cái tên. Về

âm vận, người Nam Bộ cũng chú trọng đến âm vận mở, dễ đọc, dễ nghe (đặt những tên đọc lên vang, mở; không đặt những tên khó đọc, khó gọi).

+ Mối quan hệ dọc – quan hệ giữa các tên trong hệ thống tên của gia đình (thường là anh, chị em):



Mối quan hệ về âm, đặt tên trong hệ thống tên gia đình đọc lên nghe vần và (ví dụ: *Vo, Vê, Vi, Vu...*). Mối quan hệ về nghĩa, những tên người trong gia đình thường tạo được một ý nghĩa nào đấy (ví dụ: *Bắc, Nam, Thống, Nhất...*). Người Việt ở Nam Bộ thường quan tâm đến mối quan hệ về nghĩa.

Người Nam Bộ nói riêng, người Việt nói chung, khi đặt tên cho con thường “tránh trường hợp vô tình trùng với tên của ông bà hoặc bà con thuộc vai vế lớn hơn” [3; 357].

4.2. Cách đặt một số phụ danh ở Nam Bộ

– Chọn tên theo cây, con, đồ vật gần gũi, bình dị, quen thuộc.

– Dùng thứ tự đặt tên (cũng là quan hệ dọc).

– Căn cứ vào những đặc điểm đối tượng: ghép thêm sau yếu tố hình thức đặc biệt của người được đặt tên, về nghề nghiệp, tính khí, nơi sinh hay quê quán...

– Thêm yếu tố mong muốn kết thúc, dấu hiệu kết thúc, hay kéo dài nữa như: *thêm, nhì, mót, thừa, nữa...* (*Út Thêm, Út*

Nhi, Út Mót, Út Thừa, Út Nữa...). Đây là kết quả của sinh nhiều con, có thể “bí” tên, phản ánh điều kiện sống, trình độ văn hoá của người đặt tên.

– Có khi, tên chính nữ có chữ “bé” đi kèm. Ví dụ: *Bé Ba, Bé Tư, Bé Hồng...*

– Đặt tên do sự ảnh hưởng yếu tố tâm lí xã hội, truyền thống dân tộc như tên cấm kị, tên xấu để dễ nuôi... “*Mỗi địa phương cũng có tâm lí đặt tên riêng. Người Bắc trước đây đặt tên tục cho con thường là Đĩ, Cún, Còm, Tũn (bụ bẫm), Him, Cu,... còn người Nam thì đặt Đẹt, Đẹn, Đực, Tí, Tèo, Thệp...*” [2; 15].

4.3. Có trường hợp chuyển đổi loại, lấy phụ danh làm chính danh (ví dụ, *Nguyễn Văn Mười Hai, Lê Văn Đẹt...*). Những loại tên này khi lớn lên, người được đặt thường muốn đổi tên khác đẹp hơn.

5. Ý nghĩa của tên người ở Nam Bộ

5.1. Tên riêng của người có thể là vô đoán nhưng thường là có lí do chủ quan. Ý nghĩa của tên người có mối liên hệ gián tiếp với đối tượng định danh thông qua khái niệm của những từ chung đồng âm với nó. Nghĩa từ của tên gồm hai phương diện: nghĩa đen (ví dụ những tên liên quan đặc điểm của người được đặt tên) và nghĩa biểu trưng – ngụ ý (mượn sự vật khác để gửi gắm ý nguyện).

Tên phản ánh tâm lí, tính cách người Nam Bộ, phong tục Nam Bộ (ví dụ, tên đẹp, tên thứ và tên tục); thể hiện ước nguyện chủ quan của người Nam Bộ (thường là những tên sử dụng từ Hán Việt).

5.2. Nghĩa của từ trong tên người liên quan đến hiện thực. Tên liên hệ đến

ngành nghề, sản phẩm như *Sĩ, Công, Thương, Thơ, Văn, Bô, Đục...*; liên hệ đến thời gian như *Sửu, Ngọ, Mùi, Thu...*; liên hệ đến không gian như *Hải Hưng, Minh Hải, Hà Bắc, Nam, Việt...*; liên hệ đến động thực vật như *Loan, Phụng (Phượng), Oanh, Yến, Hồng, Lài, Huệ, Cúc, Tùng, Trúc, Mai, Bách, Mận...* Tên người phản ánh môi trường sống, phản ánh đặc điểm dân cư (ví dụ, tên gắn với nơi sinh, quê quán)...

5.3. Tên bằng từ Hán Việt mang ý nghĩa tốt đẹp. Những từ Hán Việt được chọn làm tên đệm hay tên chính là những từ mang ý nghĩa tốt đẹp, là sự gửi gắm tương lai vào đối tượng (thường là người con) của chủ thể (người đặt tên – thường là cha mẹ) những điều tốt lành, đẹp đẽ... Những cái tên ấy có tính thẩm mĩ cao. Chính điều này sinh ra hiện tượng trùng tên.

Nghĩa của tên đệm ngoài chức năng phân biệt giới (nữ: *Thị, Ái, Cẩm, Diễm, Yến, Mĩ, Thuỳ, Bích, Kim...*; nam: *Văn...*), phân biệt dòng họ, thứ bậc trong gia đình (*Phạm Văn Hùng, Phạm Khắc Ninh; Lê Ngọc Anh, Lê Hải Anh...*), còn có chức năng tạo thẩm mĩ – tức là ý nghĩa từ phải đẹp. Chẳng hạn: mùa đẹp (*Xuân, Thu...*), vật quý (*Cẩm, Châu, Ngọc...*), màu đẹp (*Bạch, Bích, Hồng, Hoàng, Thanh...*), phẩm hạnh tốt (*Đức, Hạnh, Trung, Nhân, Lễ, Nghĩa, Tín, Chính, Thiện...*), dáng vẻ đẹp (*Tú, Diễm, Lê, Thuỳ...*), tài năng (*Tài, Tuấn, Cao, Anh...*), thành đạt, may mắn (*Phúc, Lộc, Thọ, Quý, Thành, Đạt, Đắc...*), văn hoá, học hành (*Văn, Sĩ, Đỗ...*), sự to lớn, lâu dài, mạnh mẽ (*Đại, Thái, Thạc, Vĩnh, Tòng, Hùng, Dũng...*). Từ

Hán Việt có ý nghĩa tốt đẹp của tên đơn đệm nam và nữ ở Nam Bộ:

– Nữ: *Bích, Trúc, Kim, Thu, Thuý, Yến, Mĩ, Cẩm, Thảo...*

– Nam: *Văn, Tấn, Trọng, Gia, Phước, Nhật, Quốc, Quang, Phú, Hoàng, Thiện...*

– Chung hai giới: *Ngọc, Thanh, Minh*

Từ Hán Việt có ý nghĩa tốt đẹp của tên đơn chính nam và nữ ở Nam Bộ:

– Từ thường dùng đặt tên cho con gái thể hiện sự mong mỗi chúng có một dáng vẻ xinh đẹp, một bộ não thông minh... Đó là những cái tên gắn với loài hoa đẹp, với những vật quý giá, những mùa tươi tốt: *Anh* (tên chung loài hoa – thứ hoa tốt nhất – tài năng xuất chúng – đẹp, tốt), *Lan* (một thứ hoa rất thơm), *Dung* (dáng mạo), *Hương* (thơm), *Trang* (dung mạo nghiêm chỉnh), *Nga* (đẹp, tốt – con gái)...

– Từ cha mẹ thường đặt tên con trai thể hiện sự mong mỗi sau này chúng giữ được phẩm chất tốt đẹp như thẳng thắn, trung thực, có ý chí tinh thần mạnh mẽ, kiên cường, nhiều hoài bão, khát vọng sự nghiệp... Tất cả những điều mong ước ấy cha mẹ đều gửi gắm vào tên con trai mình: *Minh* (sáng sủa – trong sáng – trí tuệ), *Bình* (hòa hảo), *Dũng* (sức mạnh), *Hải* (biển), *Tuấn* (tài trí hơn người), *Hùng* (người có sức mạnh), *Sơn* (núi)...

– Từ chung cho tên hai giới thường là những từ liên quan đến nơi chôn nhau cắt rốn hay nguyên quán: *Minh Hải, Hà Quảng...* Cũng có khi tên hai giới liên quan đến chuyện học hành, thi cử. Một dân tộc có truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo như dân tộc ta, các bậc cha mẹ luôn kì vọng con cái mình học hành đến

nơi đến chốn, sau này thành đạt. Đó là những ước mong chính đáng: *Anh, Khoa, Đỗ...*

Mối quan hệ giữa tên chính với họ tuy có nhưng rất ít, đa số có quan hệ với tên đệm để tạo nghĩa.

5.4. Tên nôm

Vùng nông thôn Nam Bộ thích đặt những tên dân dã, bình dị. Đặc biệt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tên nôm thường dùng đặt tên con gái. Đó là tên các loài hoa (*Lan, Cúc, Mai, Đào, Lựu, Nhài, Sứ, Quỳnh, Sen...*) những loài cây gần gũi ở nông thôn (*Bắp, Lúa, Khoai, Bưởi, Nhãn, Quýt, Mận...*), ước mơ về cuộc sống vật chất, sự may mắn cũng rất bình dị, giản đơn (*Giàu, Được, Có, Khá, Vui...*), sự xinh đẹp (*Bảnh, Đẹp...*), về tính nết hiền thực, hiếu nghĩa (*Lành, Thục, Hiền, Thơm...*)...

Tục đặt tên có nghĩa xấu để dễ nuôi: Những cái tên kiêng kị tránh ma quỷ, bệnh tật, chướng khí *Đet, Cò, Tèo, Đục, Chuột, Vẹo, Đen, Đền...* là phản ánh khát vọng sinh tồn và sức khỏe của người đặt tên.

6. Kết luận

Nhân danh là loại định danh sự vật. Đặt tên người là một hiện tượng cá thể nhưng lại có một ý nghĩa quan trọng làm nên đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ.

Ở Nam Bộ có tên người Việt, người Hoa, người Khmer, người Chăm, Stiêng, trong đó tên người Việt chiếm đa số. Điều này phản ánh sự phân bố dân cư trong khu vực được khảo sát.

Giống như tên đất Nam Bộ, từ Hán Việt vẫn được sử dụng khá nhiều để đặt

tên người ở vùng đất này. Từ Hán Việt thể hiện được tính bác học hơn nên nó được sử dụng để đặt tên người chính danh. Tên người không chỉ có chức năng phân biệt mà còn có chức năng thẩm mỹ. Vì vậy, nghĩa từ Hán Việt tốt đẹp được vận dụng một cách phổ biến để đặt tên. Người Việt ở Nam Bộ rất chú trọng đến nguyên tắc đặt tên theo nghĩa của chữ. Nghĩa trong quan hệ giữa các thành tố và quan hệ giữa các tên anh chị em trong gia đình. Tên khai sinh có xu hướng đa tiết hoá. Từ làm tên đệm khá phong phú và tỉ lệ của nữ nhiều hơn nam. Xu hướng họ ghép, tên ghép khá rõ rệt.

Ngược lại, những tên nôm thể hiện được tính chất bình dị, dân dã, mộc mạc... của con người nông dân Nam Bộ. Tên nôm của người Nam Bộ thường được sử dụng để gọi trong gia đình. Người Nam Bộ thường dùng tên thứ hoặc “út” trong khi xưng hô.

Tên người còn phản ánh hiện thực tự nhiên, xã hội và tâm lí, tính cách con người Nam Bộ. Tên đệm và tên chính được người đặt lựa chọn, cân nhắc kĩ càng và hầu hết đều có lí do. Người đặt căn cứ vào đặc điểm, phái tính của đứa trẻ, hoàn cảnh gia đình, dòng họ, quê hương, xã hội, ước vọng của cha mẹ... để đặt tên.

*

THE WAY TO NAME VIETNAMESE PEOPLE IN NAM BO

Ho Xuan Tuyen

Thu Dau Mot University

ABSTRACT

Vietnamese names can be classified into two types: main name and secondary name. Main name is the name registered in state offices. Secondary name is a form of sub-name. Vietnamese names in Nam Bo in comparison with the common Vietnamese names have both similar and different features. This article points out partly the differences between the main names and the secondary names in Vietnam.

Keywords: *main name, secondary name*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tính dịch; Đào Duy Anh hiệu đính và chú thích), NXB Giáo dục, 1998.
- [2] Lê Trung Hoa, *Họ và tên người Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, 2005.
- [3] Nhiều tác giả, *Nam Bộ xưa và nay*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
- [4] Trần Ngọc Thêm, *Về lịch sử hiện đại và tương lai của tên riêng người Việt*, Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1976.